ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64 /2010/QĐ-UBND	*Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc Hội thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất (QSDĐ), lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSDĐ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 601/TTr-TNMT ngày 22 tháng 9 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (có bảng đơn giá đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 85/2009/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch - Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNN, KT.

ThaiTM

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

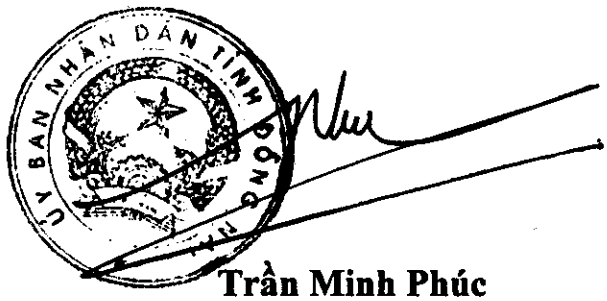

Trần Minh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 64 /2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn gía sản phẩm
				Công KT	Công LĐPT	Vật tư	KH máy	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
A	LƯỚI ĐỊA CHÍNH	điểm									
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	điểm	1	860.275	121.500	128.995	19.440	1.130.210	282.552		1.412.762
		"	2	1.143.105	162.000	130.459	24.840	1.460.404	365.101		1.825.505
		"	3	1.478.966	202.500	132.899	29.160	1.843.525	460.881		2.304.406
		"	4	1.956.241	263.500	135.827	36.720	2.392.289	598.072		2.990.361
		"	5	2.480.655	344.500	139.243	38.880	3.003.279	750.820		3.754.099
2	Chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ	điểm	1	335.861	28.500	14.071	8.640	387.071	96.768		483.839
		"	2	388.891	33.000	14.510	8.640	445.041	111.260		556.302
		"	3	477.276	40.500	15.242	9.720	542.738	135.684		678.422
		"	4	565.660	48.000	16.120	11.880	641.661	160.415		802.076
		"	5	654.045	55.500	17.145	15.120	741.810	185.452		927.262
3	Xây tường vây	điểm	1	747.568	240.000	291.200	19.440	1.298.208	324.552		1.622.760
		"	2	747.568	315.000	292.397	19.440	1.374.405	343.601		1.718.006
		"	3	897.082	420.000	293.294	23.760	1.634.136	408.534		2.042.670
		"	4	1.046.595	720.000	295.089	28.080	2.089.764	522.441		2.612.206
		"	5	1.196.109	840.000	297.183	31.320	2.364.612	591.153		2.955.765
4	Tiếp điểm	điểm	1	159.092	18.000	59.360	19.440	255.892	63.973		319.865
		"	2	200.338	18.000	59.628	24.840	302.806	75.701		378.507
		"	3	241.584	27.000	59.829	29.160	357.573	89.393		446.966
		"	4	300.507	34.000	60.163	36.720	431.390	107.848		539.238
		"	5	400.676	34.000	60.699	38.880	534.255	133.564		667.818
5	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyền	điểm	1	279.644	17.000	9.690	13.464	319.799	79.950		399.748
		"	2	412.808	34.000	10.871	20.400	478.079	119.520		597.599
		"	3	499.365	34.000	11.816	24.480	569.661	142.415		712.076
		"	4	685.794	50.500	13.469	33.456	783.219	195.805		979.024

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn gía sản phẩm
				Công KT	Công LĐPT	Vật tư	KH máy	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
		"	5	912.173	67.500	15.594	44.472	1.039.739	259.935		1.299.674
6	Đo ngắm GPS	điểm	1	494.574	22.500	48.922	72.088	638.084	159.521		797.605
		"	2	597.918	31.500	49.486	86.828	765.732	191.433		957.165
		"	3	723.407	63.000	50.615	106.928	943.950	235.987		1.179.937
		"	4	900.568	112.500	52.026	131.048	1.196.142	299.035		1.495.177
		"	5	1.402.524	140.000	55.976	204.748	1.803.248	450.812		2.254.060
7	Tính toán bình sai (GPS)	điểm	1 - 5	169.389		5.736	1.320	176.446		35.289	211.735
8	Tính toán khi đo đường chuyền	điểm	1 - 5	152.450		7.518	1.320	161.288		32.258	193.546
9	Phục vụ KTNT (GPS)	điểm	1 - 5	132.871				132.871	33.218		166.088
10	Phục vụ KTNT (đo đường chuyền)	điểm	1 - 5	119.848				119.848	29.962		149.809
B	**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP**										
I	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 (ĐM 10)**										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	9.579.584	744.500	248.648	214.508	10.787.240	2.696.810		13.484.050
			2	11.154.265	889.000	253.608	248.204	12.545.076	3.136.269		15.681.346
			3	13.016.559	1.067.000	258.567	301.556	14.643.682	3.660.921		18.304.603
			4	15.234.055	1.280.000	265.285	356.780	17.136.120	4.284.030		21.420.150
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	1.041.259		458.857	143.723	1.643.839		328.768	1.972.607
			2	1.130.539		459.499	159.350	1.749.388		349.878	2.099.266
			3	1.211.514		460.141	173.592	1.845.247		369.049	2.214.296
			4	1.352.702		461.211	198.404	2.012.317		402.463	2.414.780
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	862.698		296.259	118.623	1.277.579		255.516	1.533.095
			2	951.978		296.900	134.250	1.383.128		276.626	1.659.754
			3	1.032.954		297.542	148.491	1.478.987		295.797	1.774.784
			4	1.174.141		298.612	173.304	1.646.057		329.211	1.975.268
II	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (ĐM 10)**										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	3.725.928	322.160	72.448	69.916	4.190.452	1.047.613		5.238.065
			2	4.409.297	386.320	74.634	86.464	4.956.715	1.239.179		6.195.894
			3	5.525.005	490.160	77.861	115.592	6.208.618	1.552.155		7.760.773
			4	6.753.228	599.920	81.451	147.941	7.582.539	1.895.635		9.478.174
			5	8.125.257	727.360	86.081	183.134	9.121.832	2.280.458		11.402.290
			6	9.924.793	891.280	91.232	230.458	11.137.764	2.784.441		13.922.205

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn gía sản phẩm
				Công KT	Công LĐPT	Vật tư	KH máy	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	527.876		150.939	74.452	753.266		150.653	903.919
			2	561.761		151.183	84.934	797.877		159.575	957.453
			3	595.646		151.426	91.842	838.914		167.783	1.006.697
			4	640.826		151.751	98.656	891.233		178.247	1.069.480
			5	694.643		152.158	107.884	954.685		190.937	1.145.622
			6	756.766		152.645	118.683	1.028.094		205.619	1.233.713
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	402.634		91.521	50.292	544.446		108.889	653.336
			2	436.519		91.764	60.774	589.057		117.811	706.869
			3	470.404		92.008	67.682	630.094		126.019	756.113
			4	515.584		92.333	74.496	682.413		136.483	818.896
			5	569.401		92.739	83.725	745.865		149.173	895.038
			6	631.524		93.227	94.524	819.274		163.855	983.129
III	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 (ĐM 10)**										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.291.135	100.260	24.982	23.198	1.439.574	359.894		1.799.468
			2	1.469.627	117.240	25.566	27.331	1.639.764	409.941		2.049.705
			3	1.683.956	137.620	26.162	32.305	1.880.044	470.011		2.350.055
			4	2.276.036	239.860	27.206	40.696	2.583.799	645.950		3.229.748
			5	2.874.271	318.680	28.474	51.162	3.272.587	818.147		4.090.734
			6	3.520.020	397.060	30.052	63.932	4.011.064	1.002.766		5.013.830
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	231.008		66.647	32.989	330.644		66.129	396.773
			2	247.535		66.767	35.231	349.533		69.907	419.439
			3	268.215		66.916	39.425	374.556		74.911	449.468
			4	294.044		67.103	43.888	405.035		81.007	486.042
			5	326.351		67.335	49.478	443.164		88.633	531.796
			6	366.714		67.626	56.345	490.685		98.137	588.822
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	168.719		39.229	22.226	230.174		46.035	276.209
			2	185.246		39.349	24.467	249.063		49.813	298.875
			3	205.926		39.498	28.662	274.086		54.817	328.904
			4	231.755		39.685	33.125	304.565		60.913	365.478
			5	264.062		39.916	38.715	342.694		68.539	411.232
			6	304.425		40.208	45.582	390.215		78.043	468.258

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn gía sản phẩm
				Công KT	Công LĐPT	Vật tư	KH máy	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
IV	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (ĐM 10)**										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	399.198	30.565	8.378	7.165	445.307	111.327		556.634
			2	455.326	36.035	8.578	8.437	508.376	127.094		635.469
			3	522.656	42.585	8.777	9.975	583.993	145.998		729.991
			4	672.272	63.585	9.197	13.114	758.168	189.542		947.710
			5	881.525	89.400	9.771	17.488	998.185	249.546		1.247.731
			6	1.157.964	120.990	10.525	23.082	1.312.561	328.140		1.640.702
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	96.350		24.402	13.692	134.444		26.889	161.333
			2	103.846		24.469	15.189	143.504		28.701	172.204
			3	112.857		24.559	17.045	154.460		30.892	185.352
			4	102.122		24.457	14.891	141.471		28.294	169.765
			5	112.960		24.559	17.059	154.578		30.916	185.494
			6	126.456		24.697	19.859	171.012		34.202	205.214
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	73.511		14.352	9.745	97.609		19.522	117.130
			2	81.006		14.419	11.243	106.668		21.334	128.002
			3	90.017		14.509	13.098	117.625		23.525	141.150
			4	79.283		14.407	10.945	104.635		20.927	125.562
			5	90.121		14.509	13.112	117.743		23.549	141.292
			6	103.617		14.647	15.913	134.177		26.835	161.012
V	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 (ĐM 10)**										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	198.181	11.440	2.156	5.171	216.948	54.237		271.185
			2	233.439	13.902	2.285	6.202	255.827	63.957		319.784
			3	257.547	15.916	2.362	6.718	282.543	70.636		353.179
			4	284.194	18.254	2.457	7.233	312.139	78.035		390.174
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	16.859		4.617	2.448	23.924		4.785	28.709
			2	18.657		4.631	2.759	26.046		5.209	31.255
			3	21.081		4.650	3.807	29.538		5.908	35.445
			4	24.586		4.675	5.222	34.483		6.897	41.379
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	11.536		2.680	1.528	15.744		3.149	18.892
			2	13.333		2.693	1.839	17.865		3.573	21.439
			3	15.758		2.712	2.887	21.357		4.271	25.629
			4	19.262		2.738	4.302	26.302		5.260	31.563

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung		Đơn gía sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
C	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**												
I	**NGOẠI NGHIỆP**												
1	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200**												
		thửa	1	231.814	8.365	101.361	22.021	9.409	66	373.036	93.259		466.295
		thửa	2	279.429	10.455	101.361	27.526	11.757	83	430.612	107.653		538.265
		thửa	3	362.886	13.940	101.361	36.701	15.678	111	530.678	132.669		663.347
		thửa	4	422.661	16.730	101.361	44.042	18.816	132	603.742	150.935		754.677
2	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500**												
		thửa	1	137.716	5.840	17.370	4.581	6.605	47	172.158	43.039		215.197
		thửa	2	170.425	7.300	17.370	5.726	8.256	58	209.134	52.283		261.417
		thửa	3	225.200	9.730	17.370	7.634	11.008	76	271.018	67.755		338.773
		thửa	4	301.916	13.135	17.370	10.306	14.861	102	357.691	89.423		447.113
		thửa	5	378.463	16.540	17.370	13.072	18.714	129	444.287	111.072		555.359
		thửa	6	497.447	21.895	17.370	17.177	24.769	171	578.829	144.707		723.536
3	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000**												
		thửa	1	41.057	1.745	5.365	1.612	1.964	13	51.756	12.939		64.694
		thửa	2	50.249	2.180	5.365	2.014	2.453	17	62.277	15.569		77.847
		thửa	3	66.902	2.905	5.365	2.686	3.267	22	81.147	20.287		101.434
		thửa	4	96.006	3.920	5.365	3.415	4.417	30	113.153	28.288		141.441
		thửa	5	120.823	5.085	5.365	4.700	5.715	39	141.726	35.432		177.158
		thửa	6	155.037	6.535	5.365	6.043	7.349	50	180.379	45.095		225.473
4	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000**												
		thửa	1	41.399	1.810	1.423	578	2.015	15	47.239	11.810		59.048
		thửa	2	53.697	2.415	1.423	722	2.688	19	60.964	15.241		76.205
		thửa	3	66.999	3.015	1.423	963	3.356	24	75.779	18.945		94.724
		thửa	4	90.500	3.770	1.423	1.256	4.200	29	101.179	25.295		126.473
		thửa	5	99.812	5.280	1.423	1.685	5.826	2	114.028	28.507		142.534
		thửa	6	127.490	6.790	1.423	2.166	7.489	3	145.360	36.340		181.701
5	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000**												
		thửa	1	103.829	4.180	615	911	3.968	28	113.532	28.383		141.915
		thửa	2	112.810	4.825	615	1.057	4.575	32	123.914	30.978		154.892
		thửa	3	147.268	6.435	615	1.409	6.097	43	161.867	40.467		202.334
		thửa	4	160.277	7.075	615	1.550	6.715	47	176.279	44.070		220.349

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung		Đơn gía sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
II	**NỘI NGHIỆP**												
1	**Số hóa bản đồ địa chính TỶ LỆ 1/500**												
		thửa	1	3.684	0	28.769	3.510	10.686	6.155	52.804		10.561	63.364
		thửa	2	3.426	0	28.769	4.018	12.387	6.983	55.582		11.116	66.699
		thửa	3	3.151	0	28.769	4.619	14.338	8.032	58.908		11.782	70.690
		thửa	4	2.941	0	28.769	5.312	16.692	9.274	62.987		12.597	75.585
		thửa	5	2.889	0	28.769	6.097	19.494	10.736	67.985		13.597	81.582
		thửa	6	2.528	0	28.769	7.021	22.699	12.392	73.409		14.682	88.091
	TỶ LỆ 1/1000												
		thửa	1	1.343	0	7.192	1.547	5.174	2.843	18.099		3.620	21.719
		thửa	2	999	0	7.192	1.770	5.469	2.995	18.426		3.685	22.111
		thửa	3	1.098	0	7.192	2.035	6.175	3.360	19.860		3.972	23.832
		thửa	4	3.015	0	7.192	2.340	12.848	3.857	29.252		5.850	35.103
		thửa	5	2.572	0	7.192	2.686	10.303	5.451	28.204		5.641	33.845
		thửa	6	2.852	0	7.192	3.093	12.124	6.465	31.727		6.345	38.072
	TỶ LỆ 1/2000												
		thửa	1	2.258	0	1.816	517	1.586	962	7.138		1.428	8.566
		thửa	2	1.028	0	1.816	591	1.940	1.194	6.569		1.314	7.883
		thửa	3	1.133	0	1.816	680	2.519	1.575	7.722		1.544	9.266
		thửa	4	6.805	0	1.816	782	2.923	1.824	14.149		2.830	16.979
		thửa	5	4.343	0	1.816	682	3.613	2.257	12.711		2.542	15.253
		thửa	6	4.496	0	1.816	899	4.467	2.794	14.472		2.894	17.366
	TỶ LỆ 1/5000												
		thửa	1	4.416	0	202	91	295	184	5.188		1.038	6.226
		thửa	2	2.531	0	202	104	382	243	3.462		692	4.155
		thửa	3	1.832	0	202	119	455	289	2.898		580	3.477
		thửa	4	1.576	0	202	137	542	345	2.803		561	3.363
2	**Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000 TỶ LỆ 1/500**												
		thửa	1	84.981	0	0	0	5.986	3.111	94.077		18.815	112.893
		thửa	2	91.615	0	0	0	6.572	3.467	101.653		20.331	121.984
		thửa	3	98.250	0	0	0	7.192	3.787	109.228		21.846	131.074

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung		Đơn gía sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
		thửa	4	104.887	0	0	0	7.814	4.157	116.858		23.372	140.229
		thửa	5	114.849	0	0	0	8.166	4.350	127.365		25.473	152.838
		thửa	6	126.262	0	0	0	9.209	4.996	140.466		28.093	168.560
	TỶ LỆ 1/1000												
		thửa	1	26.837	0	0	0	1.883	915	29.635		5.927	35.562
		thửa	2	28.896	0	0	0	2.038	956	31.890		6.378	38.268
		thửa	3	30.971	0	0	0	2.243	1.100	34.314		6.863	41.177
		thửa	4	33.098	0	0	0	2.448	1.205	36.751		7.350	44.102
		thửa	5	36.188	0	0	0	2.552	1.271	40.011		8.002	48.013
		thửa	6	39.768	0	0	0	2.871	1.446	44.086		8.817	52.903
	TỶ LỆ 1/2000												
		thửa	1	8.608	0	1.517	380	588	285	11.377		2.275	13.652
		thửa	2	9.130	0	1.517	427	639	311	12.023		2.405	14.428
		thửa	3	9.775	0	1.517	475	702	343	12.811		2.562	15.374
		thửa	4	10.766	0	1.517	522	764	376	13.945		2.789	16.734
		thửa	5	11.551	0	1.517	617	799	397	14.881		2.976	17.857
		thửa	6	12.644	0	1.517	688	904	451	16.204		3.241	19.444
	TỶ LỆ 1/5000												
		thửa	1	1.883	0	170	53	87	44	2.237		447	2.685
		thửa	2	1.691	0	170	59	100	50	2.069		414	2.483
		thửa	3	1.675	0	170	59	107	53	2.064		413	2.477
		thửa	4	1.703	0	170	65	114	57	2.108		422	2.530
3	**Chỉnh lý loại đất**												
	TỶ LỆ 1/200												
		thửa	1	4.732	0	106	195	99	276	5.408		1.082	6.489
		thửa	2	5.575	0	106	244	113	314	6.351		1.270	7.621
		thửa	3	6.991	0	106	325	136	380	7.936		1.587	9.524
		thửa	4	8.120	0	106	390	154	430	9.199		1.840	11.039
	TỶ LỆ 1/500												
		thửa	1	4.427	0	73	176	94	262	5.033		1.007	6.040
		thửa	2	5.198	0	73	220	106	297	5.895		1.179	7.074
		thửa	3	6.471	0	73	294	127	355	7.321		1.464	8.785
		thửa	4	8.263	0	73	396	157	436	9.326		1.865	11.191
		thửa	5	10.325	0	73	514	190	530	11.632		2.326	13.958

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung		Đơn gía sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
		thửa	6	12.888	0	73	661	231	647	14.500		2.900	17.400
	TỶ LỆ 1/1000												
		thửa	1	4.141	0	73	164	89	248	4.716		943	5.660
		thửa	2	4.840	0	73	205	101	281	5.500		1.100	6.600
		thửa	3	6.005	0	73	274	120	335	6.807		1.361	8.168
		thửa	4	7.636	0	73	370	146	409	8.634		1.727	10.361
		thửa	5	9.500	0	73	479	177	493	10.723		2.145	12.868
		thửa	6	11.830	0	73	616	214	599	13.333		2.667	16.000
	TỶ LỆ 1/2000												
		thửa	1	4.141	0	73	165	89	248	4.717		943	5.661
		thửa	2	4.840	0	73	207	101	281	5.502		1.100	6.602
		thửa	3	6.005	0	73	276	120	335	6.808		1.362	8.170
		thửa	4	7.636	0	73	372	146	409	8.637		1.727	10.364
		thửa	5	9.500	0	73	482	177	493	10.726		2.145	12.871
		thửa	6	11.830	0	73	606	214	599	13.323		2.665	15.988
	TỶ LỆ 1/5000												
		thửa	1	3.854	0	73	532	85	236	4.780		956	5.737
		thửa	2	4.499	0	73	665	95	266	5.599		1.120	6.719
		thửa	3	5.539	0	73	887	112	312	6.923		1.385	8.308
		thửa	4	5.951	0	73	976	119	331	7.450		1.490	8.940
4	**Lập bản vẽ**												
	TỶ LỆ 1/200												
		thửa	1	15.364	0	17.356	381	3.036	5.192	41.328		8.266	49.594
		thửa	2	16.765	0	17.356	427	3.058	5.254	42.861		8.572	51.433
		thửa	3	19.498	0	17.356	505	3.095	5.358	45.811		9.162	54.974
		thửa	4	21.585	0	17.356	567	3.125	5.441	48.073		9.615	57.688
	TỶ LỆ 1/500												
		thửa	1	10.828	0	18.022	349	902	1.418	31.519		6.304	37.823
		thửa	2	11.577	0	18.022	381	913	1.449	32.342		6.468	38.811
		thửa	3	13.011	0	18.022	433	933	1.506	33.905		6.781	40.686
		thửa	4	15.121	0	18.022	507	961	1.582	36.193		7.239	43.432
		thửa	5	17.277	0	18.022	591	989	1.659	38.539		7.708	46.246
		thửa	6	20.664	0	18.022	696	1.032	1.782	42.196		8.439	50.636

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung		Đơn gía sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
	TỶ LỆ 1/1000												
		thửa	1	7.442	0	16.731	321	310	764	25.569		5.114	30.683
		thửa	2	7.662	0	16.731	342	314	775	25.824		5.165	30.989
		thửa	3	8.201	0	16.731	376	321	794	26.423		5.285	31.708
		thửa	4	9.268	0	16.731	423	330	819	27.573		5.515	33.087
		thửa	5	9.991	0	16.731	477	342	850	28.391		5.678	34.070
		thửa	6	11.066	0	16.731	545	355	887	29.584		5.917	35.500
	TỶ LỆ 1/2000												
		thửa	1	7.853	0	16.349	354	218	576	25.350		5.070	30.420
		thửa	2	8.097	0	16.349	376	224	595	25.641		5.128	30.770
		thửa	3	8.609	0	16.349	412	231	612	26.214		5.243	31.456
		thửa	4	10.010	0	16.349	447	239	635	27.680		5.536	33.216
		thửa	5	10.901	0	16.349	519	255	288	28.312		5.662	33.975
		thửa	6	12.172	0	16.349	591	271	288	29.671		5.934	35.606
	TỶ LỆ 1/5000												
		thửa	1	9.804	0	15.977	419	208	579	26.987		5.397	32.384
		thửa	2	9.980	0	15.977	447	215	596	27.215		5.443	32.658
		thửa	3	11.140	0	15.977	494	231	641	28.483		5.697	34.179
		thửa	4	11.602	0	15.977	513	237	658	28.987		5.797	34.784

*** Ghi chú :**

- Mức lương tối thiểu được tính là 730.000đ/người/tháng theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/3/2010 quy định mức lương tối thiểu chung.
- Hệ số lương áp dụng theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ về chế độ tiền lương đối với CBCC, VC.
- Công lao động phổ thông là 50.000đ/công áp dụng theo Công văn số 1227/STC-GCS ngày 11/6/2008 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.
- Ngày công được tính là 26 ngày/tháng.
- Định mức áp dụng theo Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2008 của Bộ TNMT về ban hành Định mức KTKT đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Chi phí chung áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.
- Chi phí khấu hao sẽ không được tính trong đơn giá khi áp dụng đối với các đơn vị được Nhà nước trang bị tài sản cố định.
- Đơn giá sản phẩm chưa tính chi phí khảo sát lập kế hoạch, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.
- Khi có sự thay đổi về chế độ tiền lương thì chi phí nhân công được tính lại theo chế độ lương mới./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 64 /2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng		
A	**Đăng ký cấp mới GCNQSDĐ đồng loạt ở xã**											
1	**Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 1, 2, 3)**											
		hồ sơ	1	54.857	2.688	11.059	1.302	5	10	69.921	10.488	80.409
		hồ sơ	2	64.746	3.125	11.059	1.379	5	10	80.325	12.049	92.373
		hồ sơ	3	71.976	3.638	11.059	1.532	5	10	88.220	13.233	101.453
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ huyện (hạng mục 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12)**											
		hồ sơ	1-3	51.492		13.886	631	525	1.428	67.962	10.194	78.156
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 11)**											
		hồ sơ	1-3	8.145		2.778	139	25	60	11.147	1.672	12.819
B	**Đăng ký cấp mới GCNQSDĐ đồng loạt ở phường**											
1	**Công việc thực hiện cấp phường (hạng mục 12)**											
		hồ sơ	2-5	166		7.488	2	8	26	7.689	1.153	8.843
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11)**											
		hồ sơ	2	129.780	4.300	16.439	2.529	1.110	3.048	157.207	23.581	180.788
		hồ sơ	3	137.324	4.700	16.439	2.810	1.110	3.048	165.432	24.815	190.247
		hồ sơ	4	145.604	5.120	16.439	3.091	1.110	3.048	174.412	26.162	200.574
		hồ sơ	5	154.656	5.630	16.439	3.231	1.110	3.048	184.115	27.617	211.733
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 10)**											
		hồ sơ	2-5	12.733		4.477	287	148	357	18.002	2.700	20.702
C	**Đăng ký cấp mới GCNQSDĐ đơn lẻ ở xã**											
1	**Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 1, 2, 3)**											
		hồ sơ	1	268.362	25.000	2.796	5.518	99	293	302.069	45.310	347.379

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn gía sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng		
		hồ sơ	2	306.700	30.000	2.796	6.208	99	293	346.097	51.915	398.011
		hồ sơ	3	340.655	36.000	2.796	6.898	99	293	386.742	58.011	444.753
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ huyện (hạng mục 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12)**											
		hồ sơ	1-3	60.822		30.336	1.208	1.084	3.122	96.571	14.486	111.057
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 11)**											
		hồ sơ	1-3	10.158		2.438	191	132	285	13.204	1.981	15.184
D	**Đăng ký cấp mới GCNQSDĐ đơn lẻ ở phường**											
1	**Công việc thực hiện cấp phường (hạng mục 12)**											
		hồ sơ	2-5	1.038		0	23	0	0	1.061	159	1.221
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11)**											
		hồ sơ	2	529.956	45.000	33.149	8.369	1.185	3.450	621.109	93.166	714.275
		hồ sơ	3	594.204	54.000	33.149	9.299	1.185	3.450	695.287	104.293	799.580
		hồ sơ	4	679.968	65.000	33.149	10.694	1.185	3.450	793.446	119.017	912.463
		hồ sơ	5	784.047	77.500	33.149	12.088	1.185	3.450	911.419	136.713	1.048.132
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 10)**											
		hồ sơ	2-5	10.308		1.986	200	132	285	12.910	1.937	14.847
Đ	**Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp GCNQSDĐ, lập Hồ sơ địa chính cho người sử dụng đất thuộc diện UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**											
1	**Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 7)**											
		hồ sơ	1-5	1.882		453	45	0	0	2.380	357	2.737
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 6)**											
		hồ sơ	1-5	2.180		453	45	0	0	2.678	402	3.079
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5)**											
		hồ sơ	1	486.315		31.860	9.482	1.002	2.734	531.393	79.709	611.102
		hồ sơ	2	552.618		31.860	10.667	1.002	2.734	598.882	89.832	688.714
		hồ sơ	3	598.178		31.860	11.853	1.002	2.734	645.627	96.844	742.471
		hồ sơ	4	682.523		31.860	13.631	1.002	2.734	731.750	109.762	841.512
		hồ sơ	5	780.835		31.860	16.001	1.002	2.734	832.432	124.865	957.297

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng		
E	**Cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ cho người sử dụng đất thuộc diện UBND huyện cấp giấy (trường hợp hồ sơ nộp tại Văn phòng ĐKQSDĐ cấp huyện hoặc phòng TNMT**											
1	**Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 12)**											
		hồ sơ	1-3	1.344		0	32	0	0	1.376	206	1.582
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11)**											
		hồ sơ	1	166.576		15.291	3.340	823	2.346	188.376	28.256	216.633
		hồ sơ	2	172.491		15.291	3.446	823	2.346	194.397	29.160	223.557
		hồ sơ	3	174.911		15.291	3.516	823	2.346	196.887	29.533	226.420
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 10)**											
		hồ sơ	1-3	5.416		0	139	182	466	6.202	930	7.133
G	**Cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ cho người SDĐ thuộc diện UBND tỉnh cấp GCNQSĐ**											
1	**Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 9)**											
		hồ sơ	1-5	2.778		606	130	0	0	3.514	527	4.041
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 8)**											
		hồ sơ	1-5	3.218		606	192	0	0	4.016	602	4.618
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)**											
		hồ sơ	1	109.095		16.302	2.398	711	2.053	130.558	19.584	150.141
		hồ sơ	2	115.010		16.302	2.611	711	2.053	136.686	20.503	157.189
		hồ sơ	3	117.430		16.302	2.664	711	2.053	139.159	20.874	160.033
		hồ sơ	4	124.421		16.302	2.850	711	2.053	146.336	21.950	168.287
		hồ sơ	5	132.487		16.302	3.064	711	2.053	154.616	23.192	177.808
H	**Đăng ký biến động về SDĐ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người việt nam định cư ở nước ngoài được quyền mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại xã, thị trấn trong trường hợp nộp hồ sơ tại UBND cấp xã**											
1	**Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 1, 2, 3, 12)**											
		hồ sơ	1	119.152	7.100	3.507	4.517	26	86	134.388	20.158	154.546
		hồ sơ	2	127.664	9.300	3.507	5.081	26	86	145.664	21.850	167.514
		hồ sơ	3	133.080	10.700	3.507	5.646	26	86	153.045	22.957	176.002
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)**											
		hồ sơ	1-3	116.255	500	18.362	2.562	646	1.863	140.187	21.028	161.215

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn gía sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng		
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 11)**											
		hồ sơ	1-3	6.727		1.556	382	201	483	9.349	1.402	10.752
I	**Đăng ký biến động về SDĐ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người việt nam định cư ở nước ngoài được quyền mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại văn phòng ĐKQSDĐ cấp huyện hoặc phòng TNMT**											
1	**Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 12)**											
		hồ sơ	1-5	6.005		481	138	0	0	6.623	994	7.617
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)**											
		hồ sơ	1	273.885	32.600	15.554	6.690	697	2.329	331.755	49.763	381.518
		hồ sơ	2	317.328	39.800	15.554	7.820	697	2.329	383.527	57.529	441.057
		hồ sơ	3	359.983	47.200	15.554	8.689	697	2.329	434.451	65.168	499.619
		hồ sơ	4	418.235	56.850	15.554	9.992	697	2.329	503.657	75.548	579.205
		hồ sơ	5	488.781	68.700	15.554	11.730	697	2.329	587.790	88.169	675.959
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 11)**											
		hồ sơ	1-5	6.005		1.647	144	201	483	8.479	1.272	9.751
K	**Cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ cho người sử dụng đất khi thực hiện chủ trương "dồn điền, đổi thửa"**											
1	**Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 1, 2, 13)**											
		hồ sơ	1	21.896	125	255	410	5	16	22.706	3.406	26.112
		hồ sơ	2	27.811	125	255	527	5	16	28.739	4.311	33.050
		hồ sơ	3	31.307	125	255	586	5	16	32.293	4.844	37.137
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12)**											
		hồ sơ	1-3	25.296		15.263	332	667	1.880	43.437	6.516	49.953
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 11)**											
		hồ sơ	1-3	3.893		2.758	80	43	130	6.904	1.036	7.940
L	**Cấp đổi hoặc chỉnh lý GCNQSDĐ cho NSDĐ khi chuyển đổi QSDĐ nông nghiệp giữa hai hộ gia đình, cá nhân**											
1	**Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 1, 2, 10)**											
		hồ sơ	1	56.615		984	1.159	0	0	58.758	8.814	67.571
		hồ sơ	2	62.530		984	1.295	0	0	64.809	9.721	74.530
		hồ sơ	3	64.950		984	1.363	0	0	67.297	10.095	77.392
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 3, 4, 5, 6, 7, 9)**											

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn gía sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng		
		hồ sơ	1-3	59.814		16.138	1.216	608	1.846	79.622	11.943	91.566
3	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 8)											
		hồ sơ	1-3	8.617		7.280	177	182	466	16.722	2.508	19.230
M	Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất cho NSDĐ thuộc diện UBND cấp tỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất											
1	Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 7)											
		hồ sơ	1-5	2.241		0	55	0	0	2.296	344	2.640
2	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 6)											
		hồ sơ	1-5	2.595		0	58	0	0	2.653	398	3.051
3	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5)											
		hồ sơ	1	162.186	25.000	18.096	3.339	656	1.880	211.158	31.674	242.831
		hồ sơ	2	169.038	25.000	18.096	3.515	656	1.880	218.185	32.728	250.913
		hồ sơ	3	171.841	25.000	18.096	3.515	656	1.880	220.988	33.148	254.137
		hồ sơ	4	179.938	25.000	18.096	3.691	656	1.880	229.261	34.389	263.650
		hồ sơ	5	189.281	25.000	18.096	3.867	656	1.880	238.780	35.817	274.597
N	Cấp đổi GCNQSDĐ, lập lại HSĐC thực hiện đồng thời cho nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở tại xã sau khi đo vẽ bản đồ địa chính chính quy thay thế cho tài liệu đo đạc cũ											
1	Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 1, 2)											
		hồ sơ	1	30.195	3.938	9.523	649	4	3	44.311	6.647	50.958
		hồ sơ	2	33.097	4.688	9.523	685	4	3	47.999	7.200	55.199
		hồ sơ	3	36.578	5.588	9.523	721	4	3	52.417	7.863	60.279
2	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10)											
		hồ sơ	1-3	20.513		13.886	324	281	793	35.796	5.369	41.166
3	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 9)											
		hồ sơ	1-3	4.457		2.778	91	136	333	7.796	1.169	8.966
O	Cấp đổi GCNQSDĐ đã cấp cho nhiều thửa đất của mỗi hộ gia đình, cá nhân thành GCN cấp cho từng thửa đất có chỉnh lý hồ sơ địa chính											
1	Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục 1, 2)											
		hồ sơ	1-3	15.445	188	7.856	228	4	3	23.723	3.558	27.281
2	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 3, 4, 5, 6, 7, 8.1, 9)											
		hồ sơ	1-3	13.520		10.846	253	281	793	25.693	3.854	29.547

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn gía sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng		
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 8.2)**											
		hồ sơ	1-3	3.244		2.369	64	6	15	5.698	855	6.553
P	**Cấp đổi GCNQSĐ, lập lại hồ sơ địa chính thực hiện đồng thời cho nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở tại phường sau khi đo bản đồ địa chính chính quy thay thế cho tài liệu đo**											
1	**Công việc thực hiện cấp phường**	hồ sơ	2-5	0	0	0	0	0	0	0	-	-
2	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10)**											
		hồ sơ	2	63.270	5.100	23.245	1.256	289	792	93.952	14.093	108.045
		hồ sơ	3	65.205	5.600	23.245	1.395	289	792	96.526	14.479	111.005
		hồ sơ	4	67.332	6.150	23.245	1.604	289	792	99.413	14.912	114.325
		hồ sơ	5	69.654	6.750	23.245	1.814	289	792	102.544	15.382	117.925
3	**Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 9)**											
		hồ sơ	2-5	9.149		5.419	272	366	841	16.048	2.407	18.455
R	**Chuyển hồ sơ địa chính phần thuộc tính sang dạng số**	thửa		90.941		4.734	1.931	4.998	15.504	118.109	17.716	135.826

*** Ghi chú :**

- Mức lương tối thiểu được tính là 730.000đ/người/tháng theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/3/2010 quy định mức lương tối thiểu chung.
- Hệ số lương áp dụng theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ về chế độ tiền lương đối với CBCC, VC.
- Công lao động phổ thông là 50.000đ/công áp dụng theo Công văn số 1227/STC-GCS ngày 11/6/2008 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.
- Ngày công được tính là 26 ngày/tháng.
- Định mức áp dụng theo Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2008 của Bộ TNMT về ban hành Định mức KTKT đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Chi phí chung áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.
- Chi phí khấu hao sẽ không được tính trong đơn giá khi áp dụng đối với các đơn vị được Nhà nước trang bị tài sản cố định.
- Đơn giá sản phẩm chưa tính chi phí khảo sát lập kế hoạch, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.
- Khi có sự thay đổi về chế độ tiền lương thì chi phí nhân công được tính lại theo chế độ lương mới./.